

Số: 301 /QĐ-UBND

Vĩnh Long, ngày 17 tháng 02 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/06/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và Bản đồ;*

*Căn cứ Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và Bản đồ;*

*Căn cứ Quyết định số 88/QĐ-BTNMT ngày 14/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 460/TTr-STNMT ngày 11/02/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long, cụ thể như sau:

1. Thay thế: **02** (Hai) thủ tục hành chính đã được công bố tại Quyết định số 2570/QĐ-UBND ngày 11/10/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc

công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long.

2. Đưa ra khỏi danh mục công bố: **01** (Một) thủ tục hành chính đã được công bố tại Quyết định số 2570/QĐ-UBND ngày 11/10/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long.

Lý do: Thủ tục thuộc thẩm quyền Trung ương.

*(có phụ lục chi tiết kèm theo)*

**Điều 3.** Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Công khai thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và Cổng Dịch vụ công của tỉnh.

- Căn cứ cách thức thực hiện từng thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định này bổ sung vào Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công; Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính.

- Tổ chức thực hiện đúng nội dung thủ tục hành chính được công bố kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- TTPVHCC, P. KTNV;
- Lưu: VT, 1.12.16.



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Quang Trung**

## PHỤ LỤC

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /02/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

### PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

#### I. Danh mục thủ tục hành chính được thay thế

| T T  | Mã TTHC                        | Tên TTHC được thay thế                           | Tên TTHC thay thế   | Thời hạn giải quyết   | Địa điểm thực hiện   | Phí, lệ phí    | Căn cứ pháp lý   | Quyết định phê duyệt quy trình nội bộ |
|--|--------------------------------|--|---|---|--|----------------|--|---------------------------------------|
| <b>Lĩnh vực Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý</b> |                                |  |   |   |  |                |  |                                       |
| 1  | 1.00004<br>9.000.00<br>.00.H61 | Cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II | Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II | a) Về cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.<br>b) Về gia hạn/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II: 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ | Nộp trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công tỉnh Vĩnh Long ( <a href="http://dichvucong.vinhlong.gov.vn">http://dichvucong.vinhlong.gov.vn</a> ) hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Vĩnh Long (địa chỉ: Số 12C, đường Hoàng Thái Hiếu, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long). | Chưa quy định. | - Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14/6/2018.<br>- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.<br>- Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ. | 842/QĐ-UBND ngày 03/4/2020            |

|   |                                |  |  |  |   |  |   |                                   |
|---|--------------------------------|--|--|--|---|--|---|-----------------------------------|
| 2 | 1.00192<br>3.000.00<br>.00.H61 | Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ | Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ | <p>Ngay trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp thông tin. Trường hợp nhận được hồ sơ yêu cầu sau 15 giờ thì việc cung cấp dữ liệu được thực hiện vào ngày làm việc tiếp theo.</p> | <p>Bên yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ nộp Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ ) trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Vĩnh Long (địa chỉ: Số 12C, đường Hoàng Thái Hiếu, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long) hoặc gửi hồ sơ trực tuyến qua Công Dịch vụ công tỉnh Vĩnh Long (<a href="http://dichvucong.vinhlong.gov.vn">http://dichvucong.vinhlong.gov.vn</a>).</p> | <p>Theo biểu mức thu phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ</p> | <p>- Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14/6/2018.<br/>- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.<br/>- Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ.</p> | <p>842/QĐ-UBND ngày 03/4/2020</p> |
|---|--------------------------------|--|--|--|---|--|---|-----------------------------------|

## II. Danh mục thủ tục hành chính đưa ra khỏi thủ tục hành chính công bố thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long

| STT  | Mã TTHC  | Tên thủ tục hành chính                                    | Lý do                                   |
|--|----------|---|---|
| <b>Lĩnh vực Đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý</b> |          |   |   |
| 1  | 1.000082 | Cấp giấy phép/bổ sung danh mục hoạt động đo đạc và bản đồ | Thuộc thủ tục hành chính cấp Trung ương |

## PHẦN II: NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

### 1. Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II

#### a) Trình tự thực hiện:

**Bước 1:** Cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ/gia hạn chứng chỉ/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II nộp hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công tỉnh Vĩnh Long (<http://dichvucong.vinhlong.gov.vn>) hoặc gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tiếp đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Vĩnh Long (địa chỉ: Số 12C, đường Hoàng Thái Hiếu, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long).

**Bước 2:** Công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra sự đầy đủ và tính hợp lệ của hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định thì lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả và trao cho người nộp hồ sơ, sau đó chuyển cơ quan chuyên môn thụ lý, giải quyết.

- Nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ theo quy định, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Vĩnh Long thông báo bằng văn bản hoặc thư điện tử cho cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ và đề nghị hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định.

Việc yêu cầu bổ sung hoàn thiện hồ sơ phải rõ ràng, chính xác và chỉ thực hiện một (01) lần.

#### **Bước 3:** Giải quyết hồ sơ

*\* Đối với trình tự thực hiện, giải quyết hồ sơ về cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II:*

- Tổ chức sát hạch xét cấp chứng chỉ: Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức sát hạch cho cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hạng II; thành lập Hội đồng xét cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ để tổ chức đánh giá hồ sơ, tổ chức sát hạch kinh nghiệm nghề nghiệp, kiến thức pháp luật của cá nhân đăng ký cấp chứng chỉ hành nghề.

- Cấp chứng chỉ: Sau thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề hạng II, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường ký, cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ. Trường hợp cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ nhưng chưa có kết quả sát hạch thực hiện nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ tại thời điểm tổ chức sát hạch do cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ thông báo. Trong trường hợp này, thời hạn xét cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định tại khoản 1 Điều 47 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 19 Nghị định số 136/2021/NĐCP) được tính kể từ thời điểm có kết quả sát hạch. Trường hợp cá nhân không đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, Sở Tài nguyên và Môi trường phải thông báo, nêu rõ lý do không cấp chứng chỉ cho cá nhân gửi Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để trả lời cho cá nhân đề nghị.

*\* Đối với trình tự thực hiện, giải quyết hồ sơ về gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II*

Trong thời hạn 30 ngày trước khi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hết hạn, nếu cá nhân có yêu cầu gia hạn chứng chỉ hành nghề đã được cấp thì gửi hồ sơ đề nghị gia hạn chứng chỉ hành nghề tại khoản 2 Điều 48 đến cơ quan đã cấp chứng chỉ hành

nghe để làm thủ tục gia hạn. Chứng chỉ hành nghề không được gia hạn sau ngày chứng chỉ hết hạn.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra thông tin về chứng chỉ hành nghề đã cấp, hoàn thành việc gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, trả chứng chỉ được gia hạn cho cá nhân đề nghị gia hạn chứng chỉ.

Trường hợp hồ sơ chưa đúng theo quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc thư điện tử gửi Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để hướng dẫn, yêu cầu cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định.

*\* Trình tự thực hiện, giải quyết hồ sơ về cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II*

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra thông tin về chứng chỉ hành nghề đã cấp, hoàn thành việc cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, trả chứng chỉ được cấp lại/cấp đổi cho cá nhân đề nghị cấp lại/cấp đổi chứng chỉ.

Trường hợp hồ sơ chưa đúng theo quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc thư điện tử gửi Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để hướng dẫn, yêu cầu cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ hoàn thiện hồ sơ theo đúng quy định.

**Bước 4:** Người yêu cầu đăng ký nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo địa chỉ nộp hồ sơ ban đầu hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích (nếu có yêu cầu), cụ thể:

- Khi đến nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính, người nhận phải trả lại giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (đối với trường hợp nộp trực tiếp hoặc xuất trình Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu (đối với trường hợp nộp qua đường bưu điện); Trường hợp thực hiện trực tuyến thì người nộp phải mang theo các hồ sơ bản chính để nộp cho người được phân công trả kết quả.

- Công chức, viên chức trả kết quả kiểm tra lại kết quả giải quyết TTHC và trao cho người nhận;

- Người nhận kết quả kiểm tra lại kết quả giải quyết TTHC, nếu phát hiện có sai sót hoặc không đúng thì yêu cầu chỉnh lại cho đúng. Đối với hồ sơ giải quyết trước thời hạn trả kết quả: Công chức, viên chức liên hệ đề cá nhân, tổ chức nhận kết quả.

Thời gian nhận hồ sơ và trả kết quả: Từ 7 giờ 00 phút đến 11 giờ 00 phút, chiều từ 13 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần (Trừ các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định).

**b) Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**c.1) Thành phần hồ sơ:**

*\* Về cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II:*

- Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 12 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 136/2021/NĐ-CP; kèm theo 01 ảnh màu cỡ 4x6 cm có nền màu trắng;

- Bản sao văn bằng, chứng chỉ về chuyên môn do cơ sở đào tạo hợp pháp cấp; giấy chứng nhận đủ sức khỏe hành nghề do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện theo quy định;

- Bản khai kinh nghiệm nghề nghiệp theo Mẫu số 13 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 136/2021/NĐ-CP;

- Bản sao giấy tờ chứng minh là người được miễn sát hạch kinh nghiệm nghề nghiệp, kiến thức pháp luật;

- Bản sao kết quả sát hạch đạt yêu cầu trong trường hợp đã sát hạch trước ngày nộp hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề;

*\* Về gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II*

- Đơn đề nghị gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 12 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 136/2021/NĐ-CP;

- Bản khai tham gia hoạt động đo đạc và bản đồ hoặc chứng nhận liên quan đến việc cập nhật kiến thức theo Mẫu số 20 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 27/2019/NĐ-CP liên quan đến nội dung hành nghề trong khoảng thời gian 03 năm trước thời điểm chứng chỉ hết hạn;

- Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có đủ điều kiện theo quy định;

- Bản gốc chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ đã được cấp.

*\* Về cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II:*

- Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ theo Mẫu số 12 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 136/2021/NĐ-CP; kèm theo ảnh màu cỡ 4x6 cm có nền màu trắng hoặc tệp tin chứa ảnh màu chụp từ bản chính đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ hành nghề kèm theo ảnh màu cỡ 4x6 cm có nền màu trắng;

- Bản gốc chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ đã được cấp.

**c.2) Số lượng hồ sơ:** 01 bộ.

**d) Thời hạn giải quyết:**

- *Về cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II<sup>(1)</sup>:* Sau thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ

- *Về gia hạn/cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II<sup>(2)</sup>:* Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ-

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:** Cá nhân trong nước, cá nhân nước ngoài.

**e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường.

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:** Chứng chỉ hoạt động đo đạc và bản đồ hạng II.

**h) Phí, lệ phí:** Chưa quy định.

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

<sup>1</sup> Quy định tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 136/2021/NĐ-CP.

<sup>2</sup> Quy định tại khoản 3 Điều 48 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP.

*\* Về cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II*

- Mẫu số 12: Đơn đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ (Ban hành kèm theo Phụ lục IA Nghị định số 136/2021/NĐ-CP).

- Mẫu số 13: Bản khai kinh nghiệm nghề nghiệp (Ban hành kèm theo Phụ lục IA Nghị định số 136/2021/NĐ-CP).

*\* Về gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II*

- Mẫu số 12: Đơn đề nghị gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ (Ban hành kèm theo Phụ lục IA Nghị định số 136/2021/NĐ-CP).

- Mẫu số 20: Bản khai kinh nghiệm nghề nghiệp/Cập nhật kiến thức chuyên môn (Ban hành kèm theo Phụ lục I Nghị định số 27/2019/NĐ-CP).

*\* Về cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II*

Mẫu số 12: Đơn đề nghị cấp lại/cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ (Ban hành kèm theo Phụ lục IA Nghị định số 136/2021/NĐ-CP).

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

*\* Về cấp/gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II*

Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II được cấp cho cá nhân có trình độ từ đại học trở lên, có thời gian ít nhất là 02 năm liên tục tham gia hoạt động đo đạc và bản đồ; cá nhân có trình độ trung cấp hoặc cao đẳng, có ít nhất là 03 năm liên tục tham gia hoạt động đo đạc và bản đồ và đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- Có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật.

- Có trình độ chuyên môn được đào tạo, thời gian và kinh nghiệm tham gia công việc phù hợp với nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

- Đã qua sát hạch kinh nghiệm nghề nghiệp và kiến thức pháp luật liên quan đến nội dung đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề.

*\* Về cấp lại chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II*

Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ được cấp lại trong trường hợp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ bị mất.

*\* Về cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II*

Chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ được cấp đổi trong các trường hợp chứng chỉ hành nghề bị rách nát, hư hỏng không thể sử dụng được hoặc khi cá nhân có yêu cầu thay đổi thông tin trong chứng chỉ.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14/6/2018;

- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;

- Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và Bản đồ.



(Ban hành kèm theo Phụ lục IA Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021  
của Chính phủ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

..., ngày ... tháng ... năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI/CẤP ĐỔI/GIA HẠN <sup>(1)</sup> CHỨNG CHỈ HÀNH  
NGHỀ ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

Kính gửi:..... (Tên cơ quan có thẩm quyền cấp chứng chỉ)

1. Họ và tên: .....
  2. Ngày, tháng, năm sinh: .....
  3. Quốc tịch: .....
  4. Số CCCD/CMND ..... ngày cấp:..... nơi cấp.....
  5. Địa chỉ thường trú: số nhà, thôn/đường phố .....; xã/phường/ thị trấn  
..... huyện/quận/thị xã..... tỉnh/thành phố.....
  6. Số điện thoại:..... Email: .....
  7. Đơn vị công tác (nếu có).....
  8. Trình độ chuyên môn (ghi rõ chuyên ngành đào tạo): .....
  9. Đã hoàn thành Chương trình bồi dưỡng kiến thức về hoạt động đo đạc và bản đồ ngày  
... tháng .... năm ..... tại .....
  - .....
  10. Mã số chứng chỉ hành nghề đã được cấp (nếu có): .....
  11. Thời hạn có hiệu lực của chứng chỉ hành nghề đã được cấp đến ngày (nếu có):....
- Đề nghị được cấp/cấp lại/cấp đổi/gia hạn chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ như sau:

a) Cấp chứng chỉ hành nghề ..... (2)

Hạng: ..... Nội dung hành nghề <sup>(1)</sup>: .....

Kết quả sát hạch theo Quyết định số .... ngày .... tháng .... năm .....

- Điểm kiến thức pháp luật <sup>(3)</sup>:

- Điểm kinh nghiệm nghề nghiệp <sup>(3)</sup>:

b) Cấp lại chứng chỉ hành nghề ..... (2)

Lý do đề nghị cấp lại chứng chỉ: .....

c) Cấp đổi chứng chỉ hành nghề ..... (2)

Lý do đề nghị cấp đổi chứng chỉ: .....

d) Gia hạn chứng chỉ hành nghề ..... (2)

Lý do đề nghị gia hạn chứng chỉ: .....

Tôi xin chịu trách nhiệm về toàn bộ nội dung đơn này và cam kết hành nghề đo đạc và bản đồ theo đúng nội dung ghi trong chứng chỉ được cấp và tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

**NGƯỜI LÀM ĐƠN**

*(Ký, họ tên)*

**Ghi chú:**

- (1) Ghi phù hợp với từng trường hợp cụ thể.
- (2) Lựa chọn và chỉ đánh dấu vào một ô phù hợp với đơn đề nghị.
- (3) Trường hợp miễn thi, cá nhân ghi rõ miễn thi kèm theo tài liệu chứng minh.

(Ban hành kèm theo Phụ lục IA Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021  
của Chính phủ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN KHAI KINH NGHIỆM NGHỀ NGHIỆP**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

Họ và tên:.....

Ngày tháng năm sinh: .....

Số CMND/Căn cước công dân: ..... ngày cấp..... Nơi cấp.....

Địa chỉ thường trú: Số nhà, thôn/đường phố .....; Xã/phường/thị trấn .....  
Huyện/quận/thị xã..... Tỉnh/thành phố.....

Mã số bảo hiểm xã hội: .....

Thời gian đóng bảo hiểm xã hội <sup>(1)</sup>: từ tháng...năm .. đến ...tháng.. năm.....

Trình độ chuyên môn:.....

Tổ chức xác nhận <sup>(2)</sup>:.....

Mã số chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ đã được cấp: ..... ngày  
cấp..... Cơ quan cấp:.....

**II. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC THAM GIA HOẠT ĐỘNG ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

| STT | Tên đề án, dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán nhiệm vụ đo đạc và bản đồ | Nội dung công việc đã tham gia | Vị trí đảm nhiệm, cơ quan thực hiện | Thời gian tham gia |
|-----|---|--------------------------------|-------------------------------------|--------------------|
| 1   |   |                                |                                     |                    |
|     |   |                                |                                     |                    |

Tôi xin cam đoan nội dung bản khai này là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC**

....., ngày.....tháng.....năm.....

(Ghi rõ chức vụ, họ, tên; ký và đóng dấu)

**NGƯỜI KHAI**

(Ký và ghi rõ họ, tên)

**Ghi chú:**

<sup>(1)</sup> Thời gian đóng bảo hiểm xã hội tại tổ chức xác nhận.

<sup>(2)</sup> Tổ chức xác nhận bản khai quá trình công tác của cá nhân tham gia thực hiện nhiệm vụ đo đạc và bản đồ tại đơn vị mình và chịu trách nhiệm về nội dung xác nhận. Trường hợp cá nhân đã công tác tại nhiều tổ chức thì tại mỗi tổ chức công tác cá nhân phải có một bản kê khai được xác nhận.

(Ban hành kèm theo Phụ lục I Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019  
của Chính phủ)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN KHAI KINH NGHIỆM NGHỀ NGHIỆP/CẬP NHẬT KIẾN THỨC CHUYÊN MÔN**

1. Họ và tên:.....
2. Trình độ chuyên môn: .....
3. Thời gian có kinh nghiệm nghề nghiệp <sup>(1)</sup> (bao nhiêu năm, tháng): .....
4. Đơn vị công tác (nếu có): .....
5. Mã số chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ đã được cấp: ..... ngày cấp.....Cơ quan cấp:.....
6. Quá trình hoạt động chuyên môn hoặc cập nhật kiến thức về đo đạc và bản đồ:

| <b>Thời gian hành nghề/cập nhật kiến thức đo đạc và bản đồ</b><br>(Từ tháng, năm đến tháng, năm) | <b>Đơn vị công tác/<br/>Hoạt động độc lập</b><br>(Ghi rõ tên đơn vị, số điện thoại liên hệ) | <b>Nội dung hành nghề/ cập nhật kiến thức đo đạc và bản đồ</b><br>(Ghi rõ lĩnh vực, chức danh hành nghề đo đạc và bản đồ) | <b>Ghi chú</b> |
|--|---|---|----------------|
|  |   |   |                |
|  |   |   |                |

Tôi xin cam đoan nội dung bản khai này là đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm./.

**XÁC NHẬN CỦA TỔ CHỨC**

**QUẢN LÝ TRỰC TIẾP** (nếu có)

(Chức vụ, ký tên, đóng dấu)

....., ngày.....tháng... năm.....

**NGƯỜI KHAI**

(Ký, họ tên)

**Ghi chú:**

<sup>(1)</sup> Tính theo thời gian làm việc sau khi có bằng cấp chuyên môn đầu tiên.

## 2. Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ

### a) Trình tự thực hiện:

**Bước 1:** Cơ quan, tổ chức, cá nhân (gọi tắt là bên yêu cầu cung cấp thông tin) có nhu cầu sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ chuẩn bị hồ sơ đầy đủ theo quy định của pháp luật.

**Bước 2:** Bên yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ phải xuất trình thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng minh nhân dân (đối với cá nhân); người đại diện cơ quan, tổ chức đến giao dịch yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ phải xuất trình thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc chứng minh nhân dân và giấy giới thiệu hoặc công văn của cơ quan, tổ chức; nộp Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ (theo Mẫu số 03 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 136/2021/NĐ-CP) trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Vĩnh Long (địa chỉ: Số 12C, đường Hoàng Thái Hiếu, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long) hoặc gửi hồ sơ trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công tỉnh Vĩnh Long (<http://dichvucong.vinhlong.gov.vn>).

Trường hợp gửi hồ sơ qua mạng Internet: Bên yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ không thuộc Danh mục bí mật nhà nước thì bên yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ gửi tệp tin chứa giấy giới thiệu hoặc công văn của cơ quan, tổ chức; tệp tin chứa phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ và ký bằng chữ ký số; trường hợp không có chữ ký số thì bên yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ phải xuất trình thẻ Căn cước công dân, hoặc hộ chiếu hoặc Chứng minh nhân dân khi làm thủ tục mở tài khoản giao dịch trực tuyến, đồng thời cung cấp số điện thoại di động để bên cung cấp gửi mã xác nhận giao dịch.

\* Đối với trường hợp hồ sơ gửi trực tiếp, công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ:

- Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định, công chức, viên chức lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả giao cho người nộp. Sau đó, chuyển Văn phòng đăng ký đất đai để thụ lý, giải quyết theo quy định.

- Nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ, công chức, viên chức lập Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ gửi cho bên yêu cầu cung cấp thông tin để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (đảm bảo tổ chức, cá nhân chỉ phải bổ sung hồ sơ một lần).

\* Đối với trường hợp gửi qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc gửi trực tuyến, công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ:

- Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ theo quy định thì công chức, viên chức lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc mã xác nhận giao dịch gửi cho bên yêu cầu cung cấp thông tin. Sau đó, chuyển Văn phòng đăng ký đất đai để thụ lý, giải quyết theo quy định.

- Nếu hồ sơ chưa đầy đủ, chưa hợp lệ theo quy định thì công chức, viên chức hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân hoàn thiện hồ sơ bằng điện thoại hoặc lập Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ gửi qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc gửi tệp tin có chứa Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ qua địa chỉ email (nếu có) để bên yêu cầu cung cấp thông tin bổ sung, hoàn thiện hồ sơ (đảm bảo cho bên yêu cầu cung cấp thông tin chỉ phải bổ sung hồ sơ một lần).

**Bước 3:** Khi nhận đủ hồ sơ yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ theo quy định, Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm ngay trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp. Trường hợp nhận được hồ sơ yêu cầu sau 15 giờ thì việc cung cấp dữ liệu được thực hiện vào ngày làm việc tiếp theo.

Trường hợp từ chối cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm thì Văn phòng đăng ký đất đai phải thông báo bằng văn bản gửi Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh để trả lời cho bên yêu cầu cung cấp thông tin lý do không cung cấp.

**Bước 4:** Người nộp hồ sơ nhận kết quả dưới dạng bản sao hoặc xuất bản phẩm bằng hình thức trực tuyến qua môi trường mạng, trực tiếp theo địa chỉ nộp hồ sơ ban đầu hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích (nếu có yêu cầu), cụ thể:

- Khi đến nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính, người nhận kết quả phải trả lại Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (đối với trường hợp nộp trực tiếp) hoặc xuất trình Giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu (đối với trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến) và đóng phí, lệ phí (nếu có).

- Công chức, viên chức kiểm tra lại kết quả giải quyết thủ tục hành chính trước khi trao cho người nhận.

- Người nhận kết quả kiểm tra lại kết quả giải quyết thủ tục hành chính, nếu phát hiện có sai sót hoặc không đúng thì yêu cầu chỉnh lại cho đúng.

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả trực tiếp: Từ 07 giờ đến 11 giờ và 13 giờ đến 17 giờ từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần (trừ các ngày nghỉ theo quy định).

Trường hợp nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích: Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Vĩnh Long sẽ gửi trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích sau khi có xác nhận của ngân hàng thu hộ rằng bên yêu cầu cung cấp thông tin đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính với cơ quan cung cấp.

**b) Cách thức thực hiện:** Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc trực tuyến.

**c) Thành phần, số lượng hồ sơ:**

**c.1 Thành phần hồ sơ:**

- Trường hợp gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích, thành phần hồ sơ gồm:

- + Xuất trình thẻ Căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc Chứng minh nhân dân đối với cá nhân

- + Xuất trình giấy giới thiệu hoặc công văn của cơ quan, tổ chức đối với cơ quan, tổ chức.

- + Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ được lập theo mẫu số 03 Phụ lục IA ban hành kèm theo Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ)

- Trường hợp thực hiện bằng hình thức trực tuyến, thành phần hồ sơ gồm: Tệp tin chứa giấy giới thiệu hoặc công văn của cơ quan, tổ chức; tệp tin chứa phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ và ký bằng chữ ký số. Trường hợp không có chữ ký số thì xuất trình thẻ Căn cước công dân, hoặc hộ chiếu hoặc Chứng minh nhân dân khi làm thủ tục mở tài khoản giao dịch trực tuyến, đồng thời cung cấp số điện thoại di động.

**c.2 Số lượng hồ sơ:** 01 (một) bộ.

**d) Thời hạn giải quyết:**

Ngay trong ngày làm việc hoặc theo thời gian thống nhất với bên yêu cầu cung cấp. Trường hợp nhận được hồ sơ yêu cầu sau 15 giờ thì việc cung cấp dữ liệu được thực hiện vào ngày làm việc tiếp theo.

**đ) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:**

Tổ chức, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài.

**e) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:**

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Văn phòng Đăng ký Đất đai

**g) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:**

Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ.

**h) Phí, lệ phí <sup>(3)</sup>:**

| Số TT     | Loại thông tin, dữ liệu                             | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Ghi chú   |
|-----------|---|-------------|----------------|---|
| <b>I</b>  | <b>Bản đồ địa hình quốc gia in trên giấy</b>        |             |                |   |
| 1         | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 và lớn hơn  | tờ          | 120.000        |   |
| 2         | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000             | tờ          | 130.000        |   |
| 3         | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000             | tờ          | 140.000        |   |
| 4         | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000 và nhỏ hơn | tờ          | 170.000        |   |
| <b>II</b> | <b>Bản đồ số dạng Vector</b>                        |             |                |   |
| 1         | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000              | mảnh        | 400.000        | Nếu chọn lọc nội dung theo lớp dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau:<br>a) Nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh nhân với hệ |
| 2         | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:5.000              | mảnh        | 440.000        |   |
| 3         | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/10.000             | mảnh        | 670.000        |   |
| 4         | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/25.000             | mảnh        | 760.000        |   |
| 5         | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/50.000             | mảnh        | 950.000        |   |
| 6         | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/100.000            | mảnh        | 2.000.000      |   |
| 7         | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/250.000            | mảnh        | 3.500.000      |   |
| 8         | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/500.000            | mảnh        | 5.000.000      |   |
| 9         | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/1.000.000          | mảnh        | 8.000.000      |   |

<sup>(3)</sup> Mức phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ được quy định cụ thể tại Biểu mức thu phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ ban hành kèm theo Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2017 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ

| Số TT      | Loại thông tin, dữ liệu                                  | Đơn vị tính                                       | Mức thu (đồng) | Ghi chú   |
|------------|--|---|----------------|---|
| 10         | Bản đồ hành chính việt nam                               | bộ  | 4.000.000      | số 1,2;<br>b) Nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; thực vật: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh |
| 11         | Bản đồ hành chính tỉnh                                   | bộ  | 2.000.000      |   |
| 12         | Bản đồ hành chính cấp huyện                              | bộ  | 1.000.000      |   |
| <b>III</b> | <b>Bản đồ số dạng Raster</b>                             | Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng vector cùng tỷ lệ |                |   |
| <b>IV</b>  | <b>Dữ liệu ảnh hàng không</b>                            |   |                |   |
| 1          | Dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số                       | file  | 250.000        |   |
| 2          | Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 16µm | file  | 250.000        |   |
| 3          | Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 20µm | file  | 200.000        |   |
| 4          | Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 22µm | file  | 150.000        |   |
| 5          | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:2.000                             | mảnh  | 60.000         |   |
| 6          | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:5.000                             | mảnh  | 60.000         |   |
| 7          | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:10.000                            | mảnh  | 70.000         |   |
| 8          | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:25.000                            | mảnh  | 70.000         |   |
| 9          | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:50.000                            | mảnh  | 70.000         |   |
| <b>V</b>   | <b>Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia</b>             |   |                |   |
| 1          | Cấp 0  | điểm  | 340.000        |   |
| 2          | Hạng I   | điểm  | 250.000        |   |
| 3          | Hạng II  | điểm  | 220.000        |   |
| 4          | Hạng III   | điểm  | 200.000        | Áp dụng cho cả các điểm địa chính cơ sở   |
| <b>VI</b>  | <b>Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia</b>             |   |                |   |
| 1          | Hạng I   | điểm  | 160.000        |   |
| 2          | Hạng II  | điểm  | 150.000        |   |
| 3          | Hạng III   | điểm  | 120.000        |   |
| <b>VII</b> | <b>Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia</b>          |   |                |   |
| 1          | Điểm cơ sở   | điểm  | 200.000        |   |
| 2          | Hạng I   | điểm  | 160.000        |   |



| Số TT | Loại thông tin, dữ liệu   | Đơn vị tính  | Mức thu (đồng)       | Ghi chú   |
|-------|---|--------------|----------------------|---|
| 3     | Hạng II   | điểm         | 140.000              |   |
| VIII  | <b>Ghi chú điểm tọa độ quốc gia, độ cao quốc gia, trọng lực quốc gia</b>  | tờ           | 20.000               |   |
| IX    | <b>Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia</b>  |              |                      |   |
| 1     | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000   | mảnh         | 400.000              | 1. Nếu chọn lọc nội dung theo dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau:<br>a) Các dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2;<br>b) Các dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; lớp phủ bề mặt: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh.<br>2. Nếu bản đồ số được kết xuất từ cơ sở dữ liệu và đã thu phí sử dụng cơ sở dữ liệu thì không thu phí sử dụng bản đồ |
| 2     | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:5.000   | mảnh         | 500.000              |   |
| 3     | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000  | mảnh         | 850.000              |   |
| 4     | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000   | mảnh         | 1.500.000            |   |
| 5     | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000   | mảnh         | 8.000.000            |   |
| 6     | Mô hình số độ cao độ chính xác cao xây dựng bằng công nghệ quét lidar đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000                                   | mảnh         | 200.000              |   |
| 7     | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 0.5 mét đến 5 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000                           | mảnh         | 80.000               |   |
| 8     | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/10.000  | mảnh         | 170.000              |   |
| 9     | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét:<br>- Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000<br>- Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000 | mảnh<br>mảnh | 2.550.000<br>640.000 |   |
| 10    | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 20 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/50.000  | mảnh         | 300.000              |   |

**i) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:**

Mẫu số 03: Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ  
(Ban hành kèm theo Phụ lục IA Nghị định số 136/2021/NĐ-CP).

**k) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:**

Thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ không thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

**l) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật Đo đạc và bản đồ số 27/2018/QH14 ngày 14/6/2018;
- Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;
- *Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ;*
- Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ;
- Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10/6/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 34/2017/TT-BTC ngày 21/4/2017 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ và Thông tư số 196/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ.

(Ban hành kèm theo Phụ lục IA Nghị định 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**PHIẾU YÊU CẦU**  
**CUNG CẤP THÔNG TIN, DỮ LIỆU SẢN PHẨM ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**  
**Số:.....**

Không thuộc Danh mục bí mật nhà nước  thuộc Danh mục bí mật nhà nước

Kính gửi <sup>(1)</sup> .....

Họ và tên: .....

Số thẻ CCCD/CMND/Hộ chiếu: ..... cấp ngày..... tháng.....

năm..... Tại: ..... Quốc tịch (đối với người nước ngoài)

Đại diện cho (Bên yêu cầu cung cấp): .....

Địa chỉ: .....

theo công văn, giấy giới thiệu số: .....

Danh mục thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ yêu cầu cung cấp:

| STT | Danh mục thông tin, dữ liệu, sản phẩm | Khu vực | Đơn vị tính | Số lượng | Mục đích sử dụng (Ghi rõ tên đề án, dự án, công trình) | Hình thức cung cấp |
|-----|---------------------------------------|---------|-------------|----------|--|--------------------|
|     |                                       |         |             |          |  |                    |

Bên yêu cầu cung cấp cam kết nghiêm túc thực hiện đồng thời thông báo cho người có trách nhiệm quản lý và khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu sản phẩm đo đạc bản đồ thực hiện những quy định sau:

- Khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đúng mục đích khi đề nghị cung cấp;
- Không cung cấp, chuyển nhượng cho tổ chức, cá nhân khác để sử dụng vào mục đích khác;

- Cam kết thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước về quản lý và sử dụng tài liệu thuộc Danh mục bí mật nhà nước (nếu có): không sử dụng thông tin, dữ liệu bản đồ được cung cấp để kết nối thành khu vực thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

....., ngày.....tháng.....năm

**DUYỆT CUNG CẤP<sup>(2)</sup>**

(Chức vụ, ký, họ tên, đóng dấu)

**BÊN YÊU CẦU CUNG CẤP**

(Ký, họ tên)

Ghi chú:

<sup>(1)</sup> Thủ trưởng cơ quan, tổ chức cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ duyệt cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ không thuộc danh mục bí mật nhà nước.

<sup>(2)</sup> Người có thẩm quyền quy định tại khoản 8 Điều 21 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP duyệt cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc Danh mục bí mật nhà nước khi có văn bản đề nghị của cấp có thẩm quyền.

**BIỂU MỨC THU PHÍ KHAI THÁC, SỬ DỤNG  
THÔNG TIN DỮ LIỆU ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 33/2019/TT-BTC ngày 10 tháng 6 năm 2019  
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| Số TT      | Loại thông tin, dữ liệu                                  | Đơn vị tính                                       | Mức thu (đồng) | Ghi chú   |
|------------|--|---|----------------|---|
| <b>I</b>   | <b>Bản đồ địa hình quốc gia in trên giấy</b>             |   |                |   |
| 1          | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:10.000 và lớn hơn       | tờ  | 120.000        |   |
| 2          | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:25.000                  | tờ  | 130.000        |   |
| 3          | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:50.000                  | tờ  | 140.000        |   |
| 4          | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:100.000 và nhỏ hơn      | tờ  | 170.000        |   |
| <b>II</b>  | <b>Bản đồ số dạng Vector</b>                             |   |                |   |
| 1          | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2.000                   | mảnh  | 400.000        | Nếu chọn lọc nội dung theo lớp dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau:<br>a) Nhóm lớp dữ liệu: địa hình; dân cư; giao thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2;<br>b) Nhóm lớp dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; thực vật: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh |
| 2          | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:5.000                   | mảnh  | 440.000        |   |
| 3          | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/10.000                  | mảnh  | 670.000        |   |
| 4          | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/25.000                  | mảnh  | 760.000        |   |
| 5          | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/50.000                  | mảnh  | 950.000        |   |
| 6          | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/100.000                 | mảnh  | 2.000.000      |   |
| 7          | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/250.000                 | mảnh  | 3.500.000      |   |
| 8          | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/500.000                 | mảnh  | 5.000.000      |   |
| 9          | Bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/1.000.000               | mảnh  | 8.000.000      |   |
| 10         | Bản đồ hành chính việt nam                               | bộ  | 4.000.000      |   |
| 11         | Bản đồ hành chính tỉnh                                   | bộ  | 2.000.000      |   |
| 12         | Bản đồ hành chính cấp huyện                              | bộ  | 1.000.000      |   |
| <b>III</b> | <b>Bản đồ số dạng Raster</b>                             | Mức thu bằng 50% bản đồ số dạng vector cùng tỷ lệ |                |   |
| <b>IV</b>  | <b>Dữ liệu ảnh hàng không</b>                            |   |                |   |
| 1          | Dữ liệu ảnh hàng không kỹ thuật số                       | file  | 250.000        |   |
| 2          | Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 16µm | file  | 250.000        |   |

| Số TT       | Loại thông tin, dữ liệu  | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) | Ghi chú   |
|-------------|--|-------------|----------------|---|
| 3           | Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 20µm                 | file        | 200.000        |   |
| 4           | Dữ liệu ảnh hàng không quét từ tờ phim độ phân giải 22µm                 | file        | 150.000        |   |
| 5           | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:2.000   | mảnh        | 60.000         |   |
| 6           | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:5.000   | mảnh        | 60.000         |   |
| 7           | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:10.000  | mảnh        | 70.000         |   |
| 8           | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:25.000  | mảnh        | 70.000         |   |
| 9           | Bình đồ ảnh số tỷ lệ 1:50.000  | mảnh        | 70.000         |   |
| <b>V</b>    | <b>Số liệu của mạng lưới tọa độ quốc gia</b>                             |             |                |   |
| 1           | Cấp 0  | điểm        | 340.000        |   |
| 2           | Hạng I   | điểm        | 250.000        |   |
| 3           | Hạng II  | điểm        | 220.000        |   |
| 4           | Hạng III   | điểm        | 200.000        | Áp dụng cho cả các điểm địa chính cơ sở                                   |
| <b>VI</b>   | <b>Số liệu của mạng lưới độ cao quốc gia</b>                             |             |                |   |
| 1           | Hạng I   | điểm        | 160.000        |   |
| 2           | Hạng II  | điểm        | 150.000        |   |
| 3           | Hạng III   | điểm        | 120.000        |   |
| <b>VII</b>  | <b>Số liệu của mạng lưới trọng lực quốc gia</b>                          |             |                |   |
| 1           | Điểm cơ sở   | điểm        | 200.000        |   |
| 2           | Hạng I   | điểm        | 160.000        |   |
| 3           | Hạng II  | điểm        | 140.000        |   |
| <b>VIII</b> | <b>Ghi chú điểm tọa độ quốc gia, độ cao quốc gia, trọng lực quốc gia</b> | tờ          | 20.000         |   |
| <b>IX</b>   | <b>Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia</b>                                 |             |                |   |
| 1           | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000                          | mảnh        | 400.000        | 1. Nếu chọn lọc nội dung theo dữ liệu thành phần thì mức thu phí như sau: |
| 2           | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:5.000                          | mảnh        | 500.000        |   |

| Số TT | Loại thông tin, dữ liệu   | Đơn vị tính  | Mức thu (đồng)       | Ghi chú  |
|-------|---|--------------|----------------------|--|
| 3     | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:10.000  | mảnh         | 850.000              | a) Các dữ liệu: địa hình; dân cư; giao   |
| 4     | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:25.000; 1:50.000; 1:100.000   | mảnh         | 1.500.000            | thông; thủy văn: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh nhân với hệ số 1,2;  |
| 5     | Cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:250.000; 1:500.000; 1:1.000.000   | mảnh         | 8.000.000            | b) Các dữ liệu: địa giới hành chính, biên giới quốc gia; lớp phủ bề mặt: thu bằng 1/6 mức thu theo mảnh.<br>2. Nếu bản đồ số được kết xuất từ cơ sở dữ liệu và đã thu phí sử dụng cơ sở dữ liệu thì không thu phí sử dụng bản đồ |
| 6     | Mô hình số độ cao độ chính xác cao xây dựng bằng công nghệ quét lidar đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000                                   | mảnh         | 200.000              |  |
| 7     | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 0.5 mét đến 5 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/2.000 hoặc tỷ lệ 1/5.000                           | mảnh         | 80.000               |  |
| 8     | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/10.000  | mảnh         | 170.000              |  |
| 9     | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét đến 10 mét:<br>- Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:50.000<br>- Đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1:25.000 | mảnh<br>mảnh | 2.550.000<br>640.000 |  |
| 10    | Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 20 mét đóng gói theo mảnh tỷ lệ 1/50.000  | mảnh         | 300.000              |  |